

Số: 2681/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán, thu hồi kinh phí còn thừa
và bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ
và phát triển đất trồng lúa năm 2022 tại các địa phương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 600/TTr-STC ngày 01/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán, thu hồi kinh phí còn thừa và bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2022, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2022, với tổng số tiền: **48.101.040.000 đồng** (Bốn mươi tám tỷ, một trăm lẻ một triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2022 còn thừa tại các địa phương, với tổng số tiền: **524.479.000 đồng** (Năm trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

3. Bổ sung kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **3.612.564.000 đồng** (Ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn đồng), từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho các địa phương năm 2022.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí; theo dõi, đơn đốc các địa phương nộp trả kinh phí còn thừa tại khoản 2 Điều 1 theo quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán và sử dụng nguồn kinh phí đã được bố trí để thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định; đồng thời khẩn trương nộp trả ngân sách tỉnh đối với nguồn kinh phí còn thừa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Địa phương	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa năm 2022										Nguồn kinh phí được sử dụng năm 2022				Chênh lệch	
		Diện tích đất trồng lúa theo báo cáo của địa phương			Diện tích đất trồng lúa theo số liệu của Sở TNMT			Đề xuất của Sở Tài chính				Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:			Kinh phí thừa theo DT đất trồng lúa (ĐP nộp trả) (triệu đồng)	Kinh phí thiếu bổ sung cho ĐP (triệu đồng)
		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng nhu cầu KP hỗ trợ theo DT đất trồng lúa (triệu đồng)						
			Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)		Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)		Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)							
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12= (10*1trđ/ha)+(11*0,5trđ/ha)	13=14+15-16	14	15	16	17	18
Tổng cộng		53.219,565	43.897,325	9.322,240	56.778,770	44.377,800	12.400,970	52.940,255	43.261,825	9.678,430	48.101,040	45.012,955	15.839,409	48.263,000	19.089,454	524,479	3.612,564
1	Tam Kỳ	1.217,000	1.029,000	188,000	1.687,920	1.343,130	344,790	1.217,000	1.029,000	188,000	1.123,000	1.088,538	436,787	1.141,000	489,249	-	34,462
2	Hội An	384,305	384,305	0,000	482,530	482,530	-	384,305	384,305	0,000	384,305	869,819	2.186,010	486,000	1.802,191	485,514	-
3	Bắc Trà My	1.795,400	1.431,400	364,000	1.531,970	1.100,360	431,610	1.531,970	1.100,360	431,610	1.316,165	1.316,000		1.316,000		-	0,165
4	Phước Sơn	899,950	449,950	450,000	1.430,260	545,040	885,220	899,950	449,950	450,000	674,950	674,950		825,000	150,050	-	-
5	Đại Lộc	5.305,690	5.116,610	189,080	5.325,080	5.132,910	192,170	5.305,690	5.116,610	189,080	5.211,150	5.092,678		5.229,000	136,322	-	118,472
6	Nam Giang	2.085,000	385,000	1.700,000	2.707,730	377,040	2.330,690	2.085,000	385,000	1.700,000	1.235,000	1.127,698		1.235,000	107,302	-	107,302
7	Quế Sơn	3.700,800	3.343,220	357,580	4.026,680	3.265,280	761,400	3.700,800	3.343,220	357,580	3.522,010	3.454,334		3.559,000	104,666	-	67,676
8	Nam Trà My	1.498,000	-	1.498,000	1.766,480	6,700	1.759,780	1.498,000	-	1.498,000	749,000	749,000		749,000		-	-
9	Thăng Bình	10.089,650	8.569,040	1.520,610	10.269,610	8.645,530	1.624,080	10.089,650	8.569,040	1.520,610	9.329,345	8.750,000		8.750,000		-	579,345
10	Núi Thành	4.442,000	4.442,000	-	4.431,520	4.138,600	292,920	4.431,520	4.138,600	292,920	4.285,060	4.296,000		4.296,000		10,940	-
11	Phú Ninh	4.653,580	4.235,880	417,700	4.673,420	4.254,940	418,480	4.653,580	4.235,880	417,700	4.444,730	4.072,866	12.860,651	4.465,000	13.252,785	-	371,864
12	Điện Bàn	5.732,000	5.732,000	0,000	6.231,810	6.228,010	3,800	5.732,000	5.732,000	0,000	5.732,000	3.818,275		6.095,000	2.276,725	-	1.913,725
13	Hiệp Đức	1.365,470	1.332,470	33,000	1.720,540	1.285,320	435,220	1.365,470	1.332,470	33,000	1.348,970	1.340,000		1.340,000		-	8,970
14	Đông Giang	750,020	264,640	485,380	748,810	264,490	484,320	748,810	264,490	484,320	506,650	331,570	163,395	508,000	339,825	-	175,080
15	Nông Sơn	1.274,530	729,980	544,550	1.273,990	729,960	544,030	1.273,990	729,960	544,030	1.001,975	1.002,000		1.002,000		0,025	-
16	Duy Xuyên	4.683,000	4.331,000	352,000	4.696,470	4.370,490	325,980	4.683,000	4.331,000	352,000	4.507,000	4.535,000		4.535,000		28,000	-
17	Tiên Phước	2.423,170	1.700,830	722,340	2.419,520	1.699,940	719,580	2.419,520	1.699,940	719,580	2.059,730	2.051,667	192,566	2.062,000	202,899	-	8,063
18	Tây Giang	920,000	420,000	500,000	1.354,430	507,530	846,900	920,000	420,000	500,000	670,000	442,560		670,000	227,440	-	227,440

***Ghi chú cột số 9:**

- Diện tích đất trồng lúa (cột 9) theo số liệu thống kê năm 2022 tại Công văn số 1302/STNMT-QLĐĐ ngày 6/6/2023 của Sở Tài Nguyên và Môi trường gồm các địa phương: Bắc Trà My, Núi Thành, Đông Giang, Nông Sơn, Tiên Phước.
- Diện tích đất trồng lúa (cột 9) theo số liệu báo cáo của địa phương gồm: Tam Kỳ, Hội An, Phước Sơn, Đại Lộc, Nam Giang, Quế Sơn, Nam Trà My, Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Tây Giang.